

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN Đ  
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2018/HS-ST  
Ngày 05 tháng 6 năm 2018

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH VĨNH PHÚC**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Đỗ Thành Công

*Các hội thẩm nhân dân:* Ông: Lê Mạnh Quỳnh

Bà: Nguyễn Thị Bích Hằng

***Thư ký phiên toà:*** Bà Đỗ Thị Hạnh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà:*** Ông Lê Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 22/2018/TLST - HS ngày 15 tháng 5 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Họ và tên: NVT, sinh ngày 15 tháng 10 năm 1989.

Nơi cư trú: thôn DC, xã HC, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ văn hóa: 08/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: không xác định được và bà: DTT; vợ là: DTL; có 02 con: lớn sinh năm 2010, nhỏ sinh năm 2012.

Tiền án: không.

Tiền sự: Quyết định số 126/QĐ-XPVPHC ngày 01/8/2017, Công an huyện Đ xử phạt hành chính đối với T 1.000.000đ về hành vi “Cố ý làm hư hỏng tài sản”. T đã nộp phạt ngày 03/8/2017.

Bị cáo bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 02/02/2018, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Vĩnh Phúc, có mặt tại phiên tòa.

***Bị hại:***

Chị NTPL, sinh năm 1971, vắng mặt.

Nơi cư trú: thôn DT, xã HC, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Chị DTL, sinh năm 1988, có mặt.

Nơi cư trú: thôn DC, xã HC, huyện Đ, tỉnh Vĩnh Phúc.

2. Anh TVĐ, sinh năm 1991, vắng mặt.

Nơi cư trú: Tổ 6, phường HV, thành phố PY, tỉnh Vĩnh Phúc.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ 00 phút, ngày 31/1/2018, NVT nảy sinh ý định đi trộm cắp tài sản để lấy tiền tiêu sài. T đem theo 01 tô vít chuôi nhựa màu vàng đi từ nhà ra đường liên thôn thì nhặt được một thanh sắt phi 10 dài 25 cm. Sau đó T đi bộ xuống chợ HC, khi đến trước cửa nhà chị NTPL, sinh năm 1971 ở thôn DT, xã HC, huyện Đ, quan sát thấy nhà chị L khóa cửa không có người ở nhà và khu vực xung quanh vắng người, T đi đến bờ tường bao loan trèo lên tường rào lên mái tôn của lán để xe rồi trèo lên lan can tầng hai. T dùng thanh sắt cạy cửa tầng hai đi vào bên trong nhà lục tìm tài sản nhưng không thấy tài sản gì có giá trị, T tiếp tục đi theo lối cầu thang xuống tầng một vào phòng ngủ phát hiện thấy tủ đựng đồ trong phòng. T mở 2 ngăn kéo tủ trên không thấy có tài sản gì có giá trị, còn 2 ngăn kéo tủ dưới bị khóa, T dùng tô vít đem theo cho vào khe giữa hai cánh tủ cạy mạnh làm bung hai cánh tủ, kiểm tra ngăn tủ bên phải thấy túi vải màu xanh bên trong có 01 phong bì thư có ghi dòng chữ (Cục kiểm lâm vườn quốc gia Đ) bên trong phong bì đựng tiền, T đút phong bì đựng tiền vào trong túi áo khoác rồi đi ra theo lối cũ. Trên đường về nhà T vứt bỏ thanh sắt, về nhà T kiểm tra số tiền trộm cắp được gồm có 02 tập tiền: Tập thứ nhất có 100 tờ mệnh giá 500.000đ, tập thứ hai có 80 tờ mệnh giá 500.000đ và 100 tờ mệnh giá 100.000đ, tổng số tiền trộm cắp được là 100.000.000đ. T rút 4.000.000đ tiền mệnh giá 500.000đ và một số tờ mệnh giá 100.000đ sử dụng tiêu sài cá nhân không nhớ cụ thể tiêu vào việc gì, số tiền còn lại T cất giấu trên mái nhà. Đến ngày 01/2/2018 T tiếp tục lấy 16.000.000đ tiền mệnh giá 500.000đ và một số tờ mệnh giá 100.000đ, số tiền còn lại T cất giấu ở vị trí cũ. T cầm số tiền hơn 16.000.000đ xuống quán cầm đồ của anh TVĐ, sinh năm 1990 ở phường TT thành phố PY lấy CMTND và trả nợ cho anh Đ 16.000.000đ tiền vay trước đó vào khoảng thời gian tháng 7/2017. Số tiền còn lại đem theo trên người T tiêu sài cá nhân không nhớ rõ tiêu vào việc gì.

Quá trình điều tra ngày 01/02/2018 Cơ quan điều tra Công an huyện Đ triệu tập T đến làm việc, tại Cơ quan điều tra T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội trộm cắp tài sản của mình, Cơ quan điều tra thu giữ trên người T 2.800.000đ là số tiền T trộm cắp. Cùng ngày Cơ quan điều tra Công an huyện Đ tiến hành khám xét khẩn cấp tại nhà ở của T, thu giữ: 01 tô vít chuôi nhựa màu

vàng, 01 phong bì thư có dòng chữ (Cục kiểm lâm vườn quốc gia Đ) bên trong phong bì thư có 74.700.000đ, tạm giữ của T 01 ví da hiệu POLO, 01 thẻ căn cước công dân, 01 thẻ thanh toán, 01 ĐTDĐ Iphone6S màu hồng. Ngày 04/02/2018 Cơ quan điều tra tiến hành truy tìm vật chứng thanh sắt là công cụ phạm tội theo sự chỉ dẫn của T, kết quả truy tìm không thu giữ được thanh sắt.

Khoảng 19 giờ ngày 31/01/2018 chị NTPL đi làm về nhà phát hiện tủ để đồ ở phòng ngủ tầng một bị kẻ gian cạy phá lấy mất 100.000.000đ, chị có đơn trình báo đến Cơ quan Công an huyện Đ. Ngày 07/2/2018 Cơ quan điều tra Công an huyện Đ ra quyết định xử lý vật chứng, trả lại cho chị NTPL 77.500.000đ.

Ngày 20/3/2018 chị DTL, sinh năm 1988 là vợ T, đã tự nguyện bồi thường cho chị L số tiền 22.500.000đ, sau khi nhận đủ tiền chị L không có yêu cầu gì khác về bồi thường dân sự. Chị L có đơn xin giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T.

Đối với TVĐ là người được T trả 16.000.000đ tiền vay nợ trước đó bằng số tiền trộm cắp được, nhưng anh Đ không biết số tiền đó là do T phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý.

Cáo trạng số: 26/CT-VKSTĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ truy tố NVT về tội “ Trộm cắp tài sản” theo điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ luận tội đối với bị cáo T, giữ nguyên quyết định truy tố như nội dung bản cáo trạng đã nêu. Sau khi đánh giá, tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo từ 3 năm đến 3 năm 6 tháng tù và đề nghị xử lý vật chứng của vụ án theo luật định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định như sau:

1. Về tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan tiến hành tố tụng và những Người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

2. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo NVT khai nhận toàn bộ về hành vi phạm tội của mình. Bị cáo thừa nhận đã trộm cắp của chị NTPL số tiền 100.000.000đ vào ngày 31/01/2018 tại thôn ĐT, xã HC, huyện Đ, như nội dung bản cáo trạng đã nêu là đúng và không có lời bào chữa nào khác.

Lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các lời khai, bản kiểm điểm của bị cáo, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, người làm chứng, biên bản khám nghiệm hiện trường và các tài liệu chứng cứ khác thể

hiện trong hồ sơ vụ án. Như vậy đã có đủ căn cứ kết luận bị cáo NVT phạm tội "Trộm cắp tài sản", tội phạm và hình phạt được quy định tại điểm c khoản 2 Điều 173 Bộ luật hình sự 2015.

Điều luật quy định: “2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 02 năm đến 07 năm:

c) Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000đ đến dưới 200.000.000đ;”

3. Xét tính chất vụ án là nghiêm trọng, hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ. Bị cáo lợi dụng sự mất cảnh giác, đột nhập vào nhà ở của người dân để trộm cắp tài sản phục vụ cho nhu cầu ích kỷ của bản thân. Bị cáo biết rõ hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng vẫn thực hiện với lỗi cố ý, làm mất trật tự trị an tại địa phương, gây dư luận xấu trong nhân dân. Vì vậy, phải đưa ra xử lý nghiêm minh trước pháp luật và có hình phạt tương xứng với tính chất, hành vi phạm tội của bị cáo, như vậy mới có tác dụng cải tạo giáo dục riêng đối với bị cáo và răn đe giáo dục, phòng ngừa chung.

Khi lượng hình, Hội đồng xét xử đã cân nhắc, xem xét đến tính chất cũng như mức độ nguy hiểm của hành vi phạm tội, hậu quả xảy ra, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo thấy rằng: Sau khi phạm tội bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi phạm tội đã tự nguyện bồi thường thiệt hại nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự 2015. Đây là các tình tiết được xem xét khi lượng hình đối với bị cáo. Tuy nhiên bị cáo là người có nhân thân xấu, từng bị xử phạt hành chính, số tiền chiếm đoạt trong vụ án có số lượng lớn nên cần xử phạt bị cáo một mức án phạt tù nghiêm khắc, có như vậy mới có đủ điều kiện để cải tạo, giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội.

Tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật hình sự năm 2015 quy định: “ Người phạm tội còn có thể bị phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ”. Qua xem xét điều kiện, hoàn cảnh của bị cáo T thấy rằng: bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, vợ chồng bị cáo đang nuôi 02 con nhỏ, gia đình không có tài sản có giá trị lớn, việc trộm cắp của bị cáo không đem lại nguồn lợi cho gia đình vì vậy không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Đối với TVĐ là người được T trả 16.000.000đ tiền vay nợ trước đó bằng số tiền trộm cắp được, nhưng anh Đ không biết số tiền đó là do T phạm tội mà có, nên Cơ quan điều tra không đề cập xử lý là phù hợp.

5. Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng của vụ án:

Ngày 07/02/2018 chị NTPL đã được cơ quan điều tra trả lại số tiền 77.500.000đ, ngày 20/3/2018 chị L được vợ bị cáo T là DTL bồi thường số tiền

22.500.000đ. Chị L không có yêu cầu gì về bồi thường nên Hội đồng xét xử xác nhận việc bồi thường đã đủ.

Chị DTL đã dùng số tiền 22.500.000đ (là tiền chung của chị và bị cáo T) để bồi thường thay cho bị cáo T, chị không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Đối với 01 tô vít chuỗi nhựa màu vàng, là công cụ phạm tội nhưng không có giá trị sử dụng cần tịch thu tiêu hủy.

Đối với số tài sản tạm giữ của T: 01 ví da hiệu POLO, 01 thẻ căn cước công dân, 01 thẻ thanh toán, 01 ĐTDĐ Iphone6S màu hồng không liên quan đến hành vi phạm tội, nên cần trả lại cho NVT.

6. Về án phí: Bị cáo NVT phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào: điểm c khoản 2 Điều 173, khoản 1 Điều 47, khoản 1 Điều 48, điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015. Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự. Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

Tuyên bố: Bị cáo NVT phạm tội “Trộm cắp tài sản”.

Xử phạt: NVT 03 năm 03 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 02/02/2018.

*Về trách nhiệm dân sự và xử lý vật chứng:*

Xác nhận ngày 07/02/2018 Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ đã trả lại cho chị NTPL số tiền 77.500.000đ là đúng chủ sở hữu. Xác nhận ngày 20/3/2018 chị DTL đã thay bị cáo NVT bồi thường đủ cho chị NTPL số tiền 22.500.000đ.

Tịch thu tiêu hủy: 01 tô vít chuỗi nhựa màu vàng. Trả lại cho NVT: 01 ví da hiệu POLO, 01 thẻ căn cước công dân, 01 thẻ thanh toán, 01 ĐTDĐ Iphone6S nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án (có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/5/2018 giữa Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Đ và Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ).

Án phí: NVT phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bị cáo, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc từ ngày bản án được niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã nơi cư trú.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Đ;
- CCTHADS huyện Đ;
- Công an huyện Đ;
- Sở Tư pháp tỉnh Vĩnh Phúc;
- UBND xã HC;
- Bị cáo+ Bị hại;
- NCQLNVLQ;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa**

Đỗ Thành Công